KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DBD)

CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định

Ngày 31/12/2024	57,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.7%	**27.6%**	**42.2%**

DT thuần *2024*
1,728 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 76.0| 4.6%

LN thuần *2024*
329 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 7.00| 2.2%

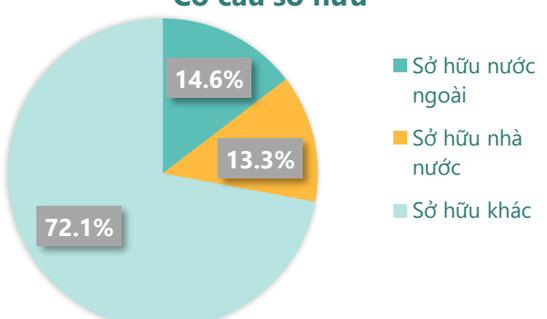
LN sau thuế *2024*
275 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 6.00| 2.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
19.1%
YoY: +/-▼ 0.7%

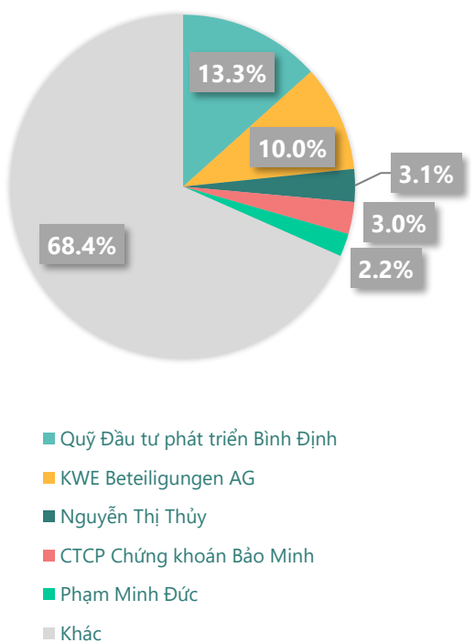
ROE *2024*
17.8%
YoY: +/-▼ 1.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	39,500 - 61,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,389
Số lượng CPLH (CP)	93,553,762
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,199,626
Sở hữu nước ngoài	14.6%
Beta	0.47
EPS	2,941
P/E	19.6

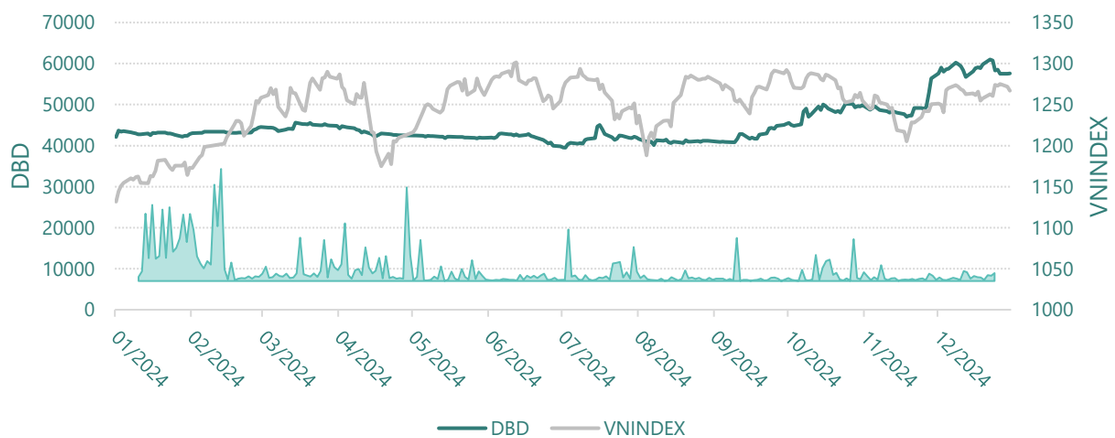
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



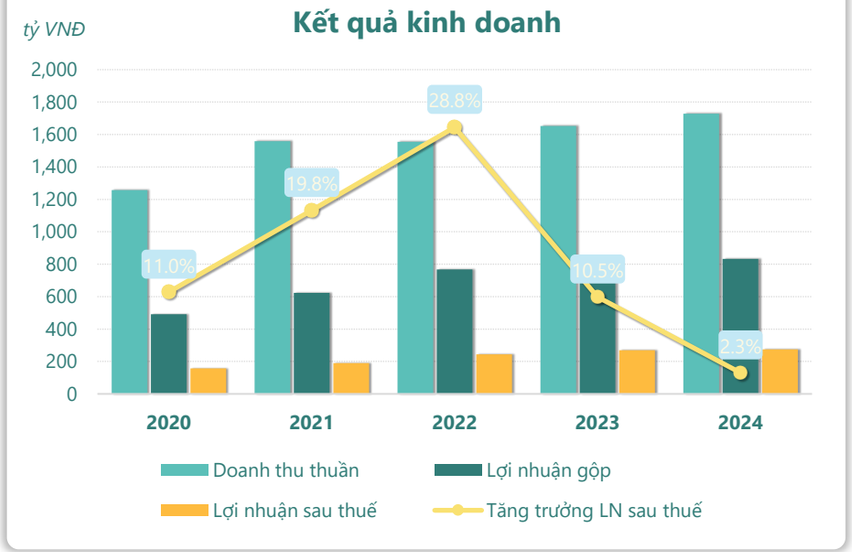
Lịch sử giá

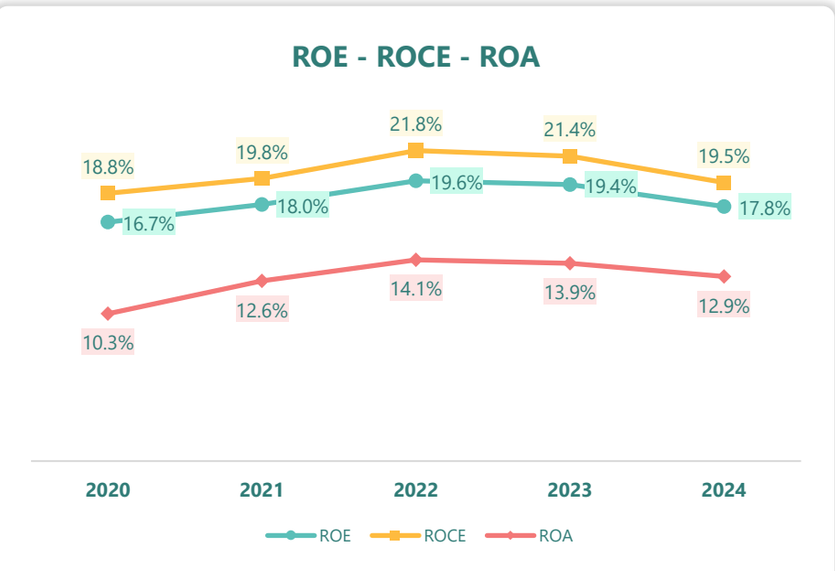


Năm **2024**, **DBD** ghi nhận doanh thu thuần **1,728** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **275.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.59%** và **tăng 2.28%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

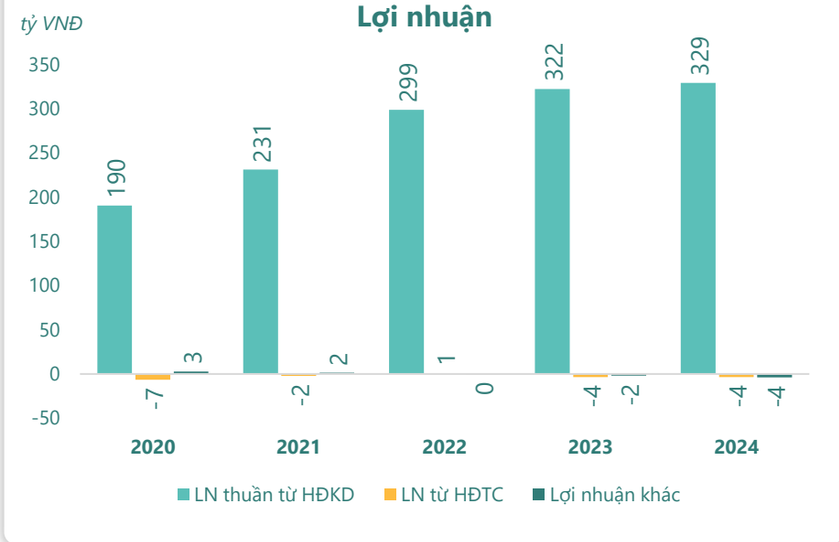


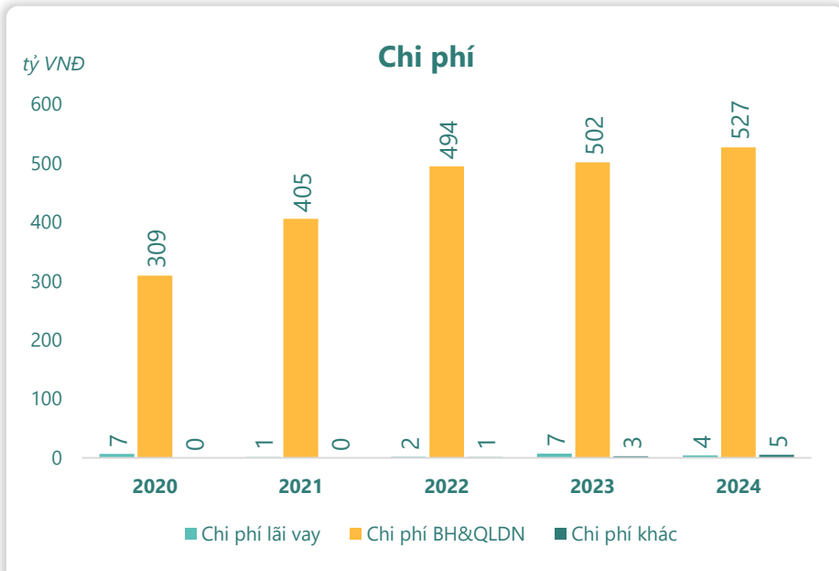


Năm **2024**, **DBD** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **329.1** tỷ đồng, **tăng lên 7.05** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (274.2 tỷ đồng) là 54.86 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

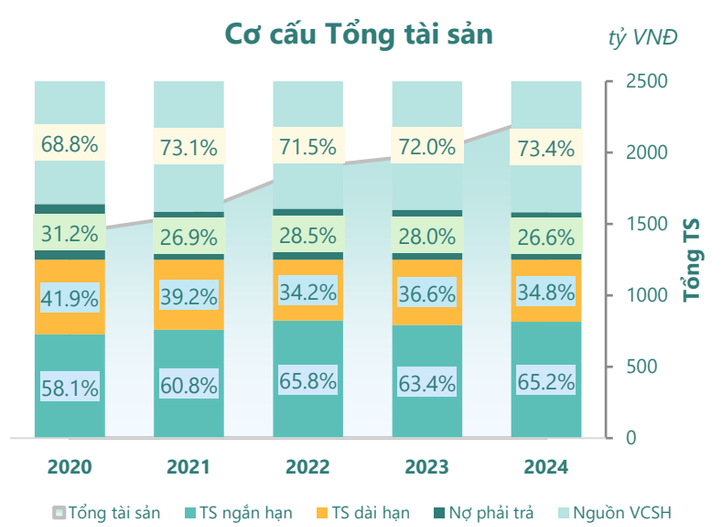
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.06** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **527.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.03** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

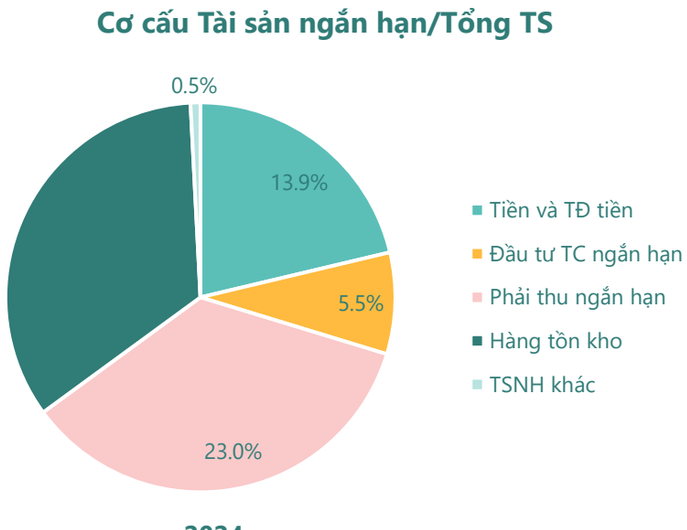
ROE của DBD năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **17.8%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

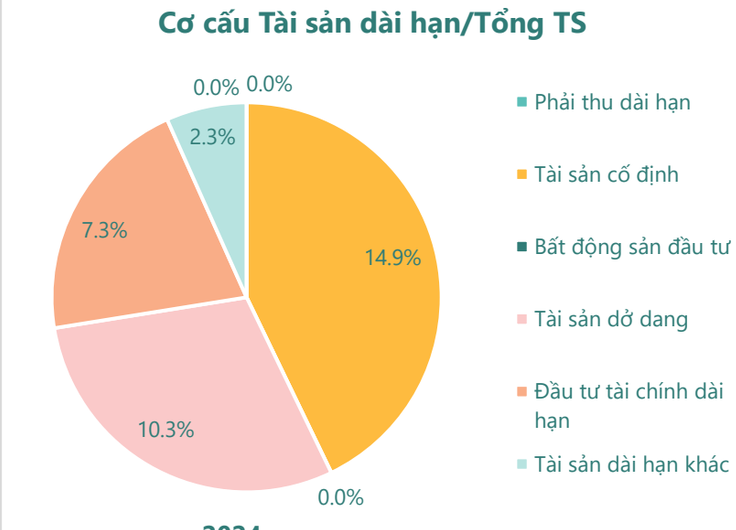




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DBD** năm 2024 tăng trưởng **13.8%** so với năm trước, đạt **2,264** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

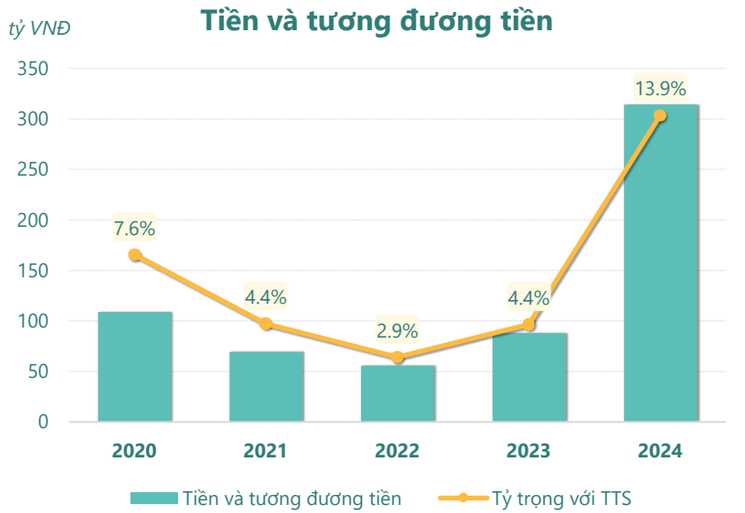
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DBD đạt **1,476** tỷ đồng, tăng trưởng **17.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.3% trên tổng tài sản.

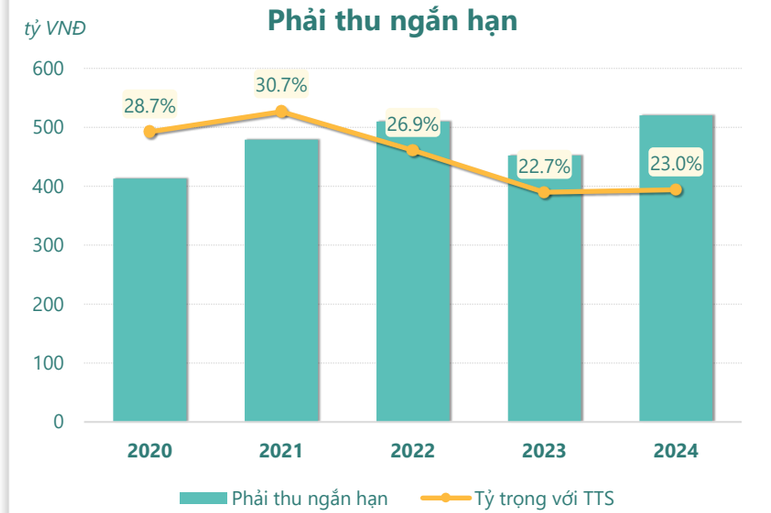
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

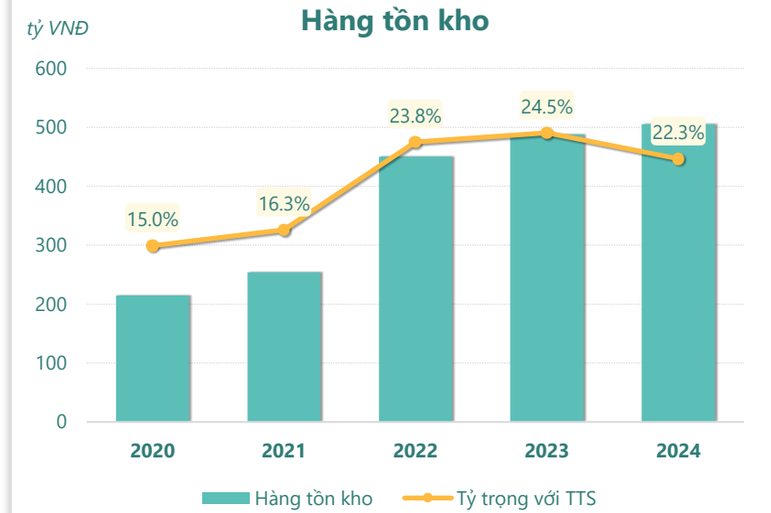
Tài sản dài hạn tăng trưởng **8.20%** so với năm trước và đạt **787.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **34.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.3%.

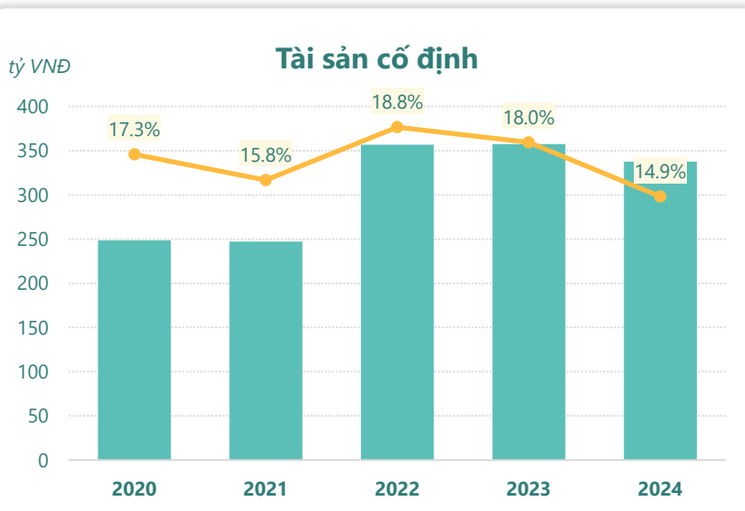
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

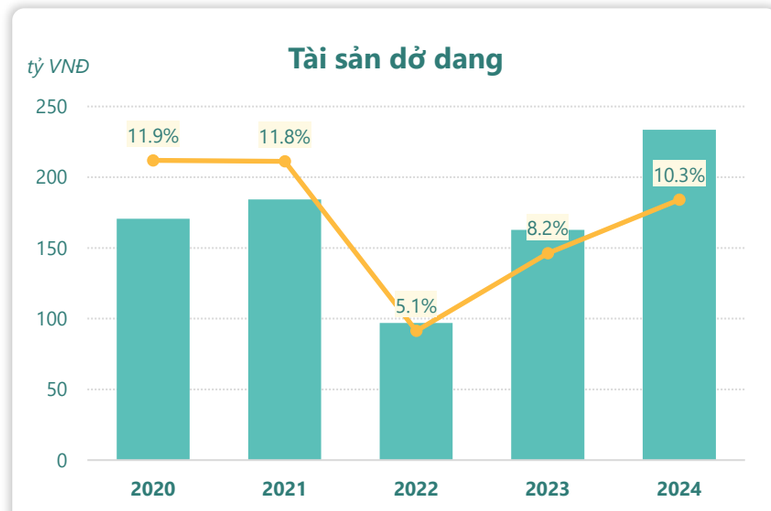
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

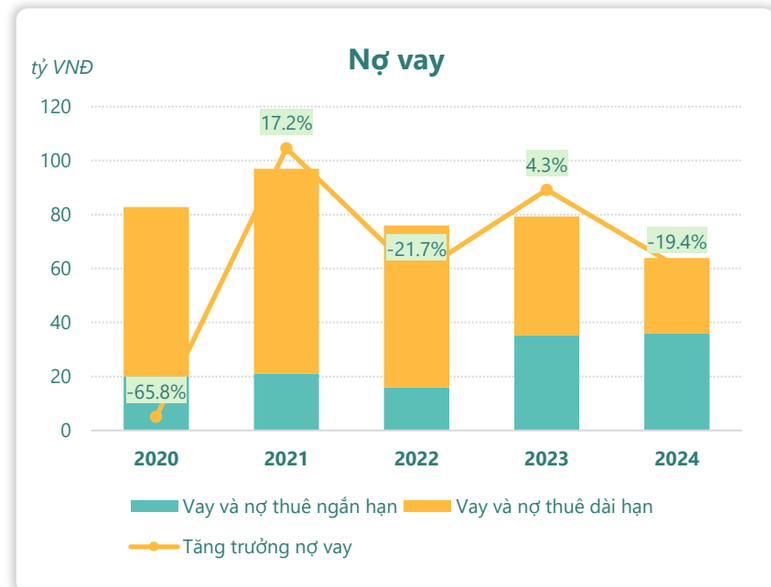






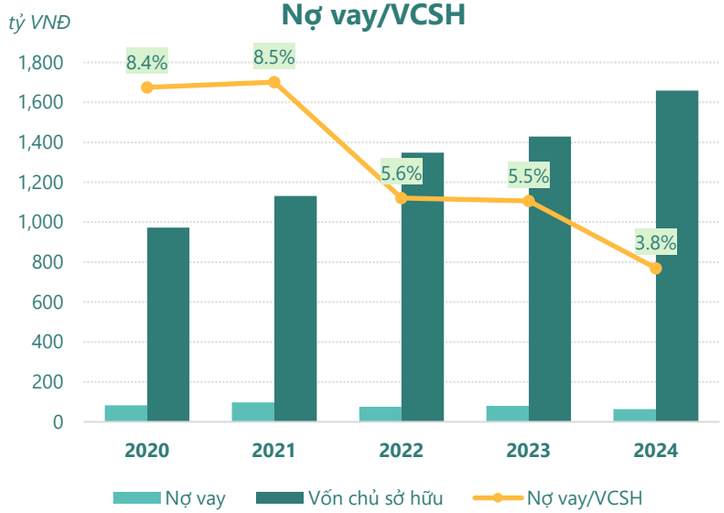




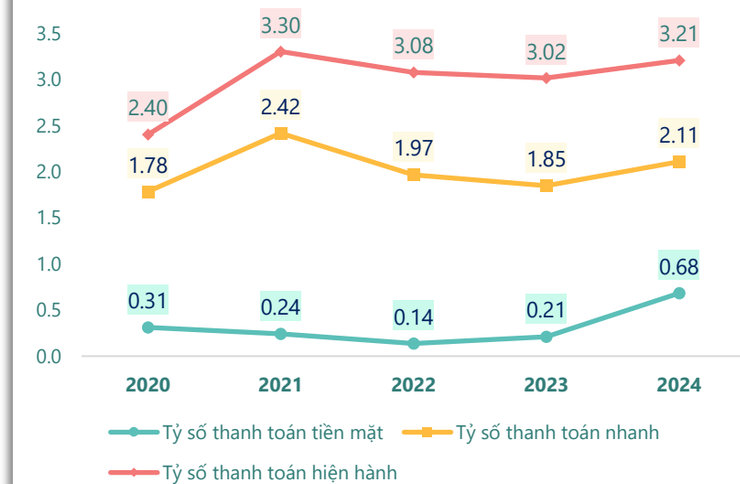


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

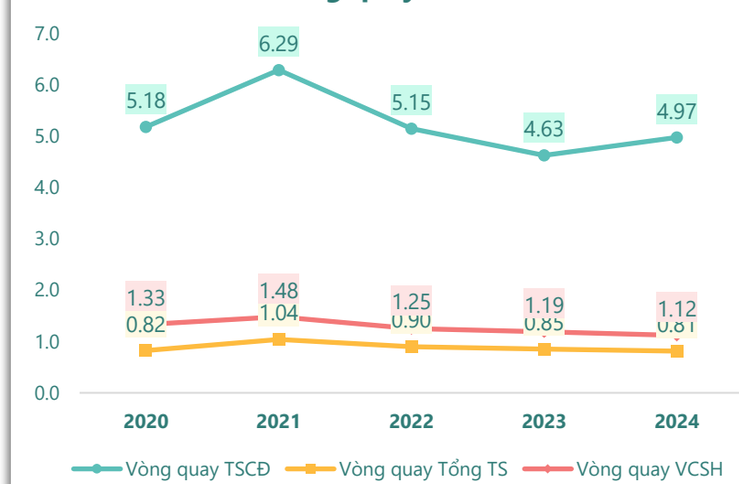
Nợ vay/VCSH



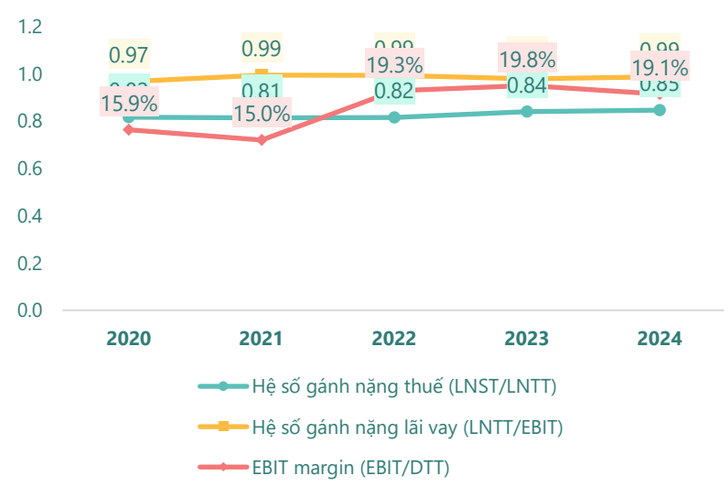
Chỉ số thanh khoản



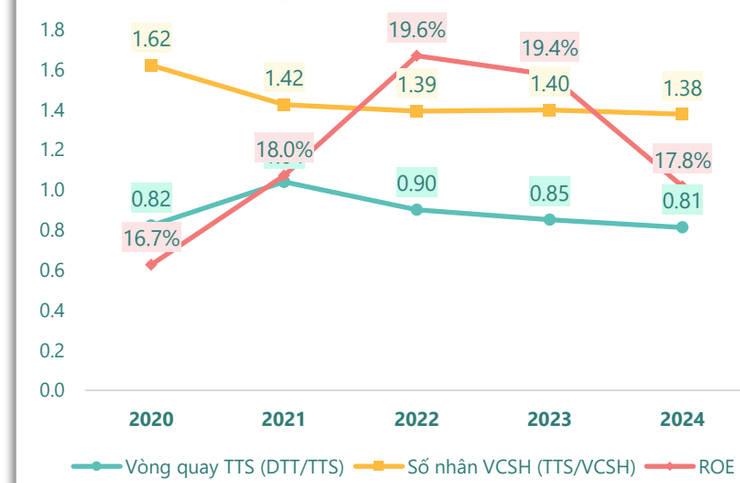
Vòng quay tài sản



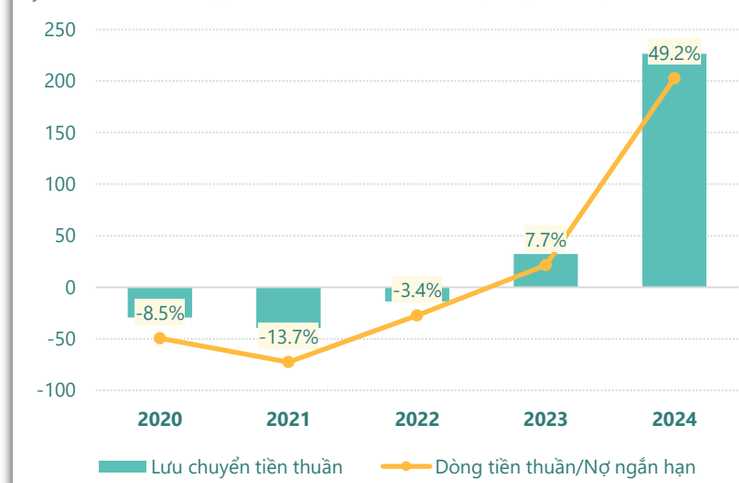
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,559**	**1,555**	**1,652**	**1,728**
Giá vốn hàng bán	936	787	853	895
Lợi nhuận gộp	**623**	**768**	**799**	**833**
Doanh thu HĐTC	6.32	12.5	14.2	13.4
Chi phí TC	8.65	12.0	17.9	16.9
Chi phí lãi vay	**1.32**	**1.92**	**7.00**	**4.06**
LN trong công ty LKLD	16.1	24.8	28.7	27.1
Chi phí bán hàng	278	357	376	404
Chi phí QLDN	127	137	126	123
LN thuần từ HĐKD	**231**	**299**	**322**	**329**
Lợi nhuận khác	1.56	-0.12	-1.95	-3.95
LN trước thuế	**232**	**299**	**320**	**325**
Lợi nhuận sau thuế	**189**	**244**	**269**	**275**
LNST của CĐ cty mẹ	**189**	**244**	**269**	**275**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	118	165	294	265
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-95.2	-158	-115	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.8	-21.0	-146	-15.4
Tiền đầu kỳ	109	69.3	55.6	87.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-39.5**	**-13.7**	**32.3**	**226**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.05	-0.02
Tiền cuối kỳ	69.3	55.6	87.8	314

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,560**	**1,896**	**1,989**	**2,264**
Tài sản ngắn hạn	**948**	**1,248**	**1,261**	**1,476**
Tiền và tương đương tiền	69.3	55.6	87.8	314
Đầu tư tài chính ngắn hạn	139	221	221	124
Phải thu ngắn hạn	479	510	452	520
Hàng tồn kho	254	450	488	505
Tài sản ngắn hạn khác	6.73	10.9	11.6	12.1
Tài sản dài hạn	**611**	**648**	**728**	**788**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	247	357	357	338
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	184	97.0	163	233
Đầu tư tài chính dài hạn	140	155	164	164
Tài sản dài hạn khác	39.7	39.2	44.6	52.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**419**	**541**	**556**	**603**
Nợ ngắn hạn	**287**	**405**	**418**	**460**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.0	16.0	35.3	35.9
Phải trả người bán ngắn hạn	96.8	163	125	161
Nợ dài hạn	**132**	**135**	**138**	**143**
Vay và nợ thuê dài hạn	76.0	60.0	44.0	28.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,141**	**1,355**	**1,433**	**1,661**
Vốn chủ sở hữu	**1,132**	**1,349**	**1,429**	**1,659**
Vốn điều lệ	576	749	749	936
Kinh phí và quỹ khác	**8.87**	**6.18**	**4.28**	**2.41**